

BÀN VỀ NGUỒN TĂNG TRƯỞNG VÀ GỢI Ý MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở NƯỚC TA

PGS.TS Trần Thọ Đạt

Đại học Kinh tế Quốc dân

Tăng trưởng kinh tế là yếu tố quan trọng nhất quyết định phúc lợi kinh tế của mỗi quốc gia và việc tìm hiểu yếu tố nào tạo nên tăng trưởng kinh tế từ lâu đã trở thành một trong những câu hỏi trung tâm của kinh tế học. Quan điểm về nguồn gốc của tăng trưởng kinh tế cũng đã thay đổi theo thời gian, với xu hướng ngày càng xét đầy đủ và rõ ràng hơn những lực lượng chi phối sự tăng trưởng. Ở Việt Nam, một số nghiên cứu thực nghiệm về tăng trưởng đã được thực hiện trong một số ngành cụ thể và trên bình diện toàn nền kinh tế, ở cấp quốc gia cũng như ở cấp tỉnh/thành phố, và đã ít nhiều cố gắng giải thích nguồn tăng trưởng của nước ta trong những năm gần đây, dựa trên các mô hình phân tích tăng trưởng hiện đại và các biến số kinh tế- xã hội, bao gồm cả yếu tố vốn con người. Bài viết này tổng lược tiến triển về lý thuyết và thực nghiệm trong việc tìm hiểu căn nguyên của tăng trưởng kinh tế, từ đó đề xuất một số ý kiến về mô hình tăng trưởng kinh tế ở nước ta.

1. Các nguồn tăng trưởng kinh tế đã được hiểu như thế nào?

Khoảng gần 20 năm trở lại đây được coi là thời kỳ bùng nổ các nghiên cứu về tăng trưởng do sự xuất hiện và ứng dụng ngày càng nhiều các mô hình kinh tế lượng mới về nguồn tăng trưởng và các bộ số liệu mới cho việc ứng dụng các mô hình này. Hai kỹ thuật chủ yếu được sử dụng trong các công trình nghiên cứu này là: (i) hạch toán tăng trưởng (dựa trên mô hình Solow) và (ii) hồi quy chéo (dựa trên các kỹ thuật kinh tế lượng và tập hợp dữ liệu giữa các quốc gia).

1.1 Hạch toán tăng trưởng

Phương pháp hạch toán tăng trưởng dựa trên cơ sở giả định rằng có một hàm sản xuất liên kết đầu ra (sản lượng) của một nền kinh tế với các đầu vào là lao động và vốn (và tài nguyên thiên nhiên nếu nó được tách ra khỏi vốn). Nhờ sử dụng hàm sản xuất này, người ta đo được phần đóng góp của mỗi đơn vị đầu vào đối với tăng trưởng đầu ra, và phần dư không thể giải thích bằng gia tăng đầu vào được gọi là tăng trưởng "tổng

năng suất nhân tố" (TFP). Khi đó, TFP là thước đo tiến bộ công nghệ được hiểu theo nghĩa rộng, tức là thước đo tăng trưởng sản lượng khi các đầu vào không thay đổi.

Tuy nhiên, phương pháp hạch toán tăng trưởng gặp phải một số khó khăn. Trong thực tế, rất khó đo được lao động và vốn một cách chính xác. Lao động thường được đo dựa trên số liệu về tỷ lệ tham gia lực lượng lao động và giờ công. Sự khác biệt giữa các loại lao động gây ra nhiều khó khăn trong phân tích và so sánh. Để giải quyết vấn đề này, người ta đã sử dụng các thước đo lao động có điều chỉnh theo chất lượng. Một số nghiên cứu đã xây dựng một chỉ số lao động được điều chỉnh theo chất lượng—là trung bình gia quyền của lao động ở các trình độ giáo dục khác nhau, với trọng số được tính theo mức lương tương đối. Xét trên khía cạnh đóng góp đối với sản lượng, thì số giờ công là thước đo đầu vào lao động chính xác hơn số công nhân, nhưng trên thực tế lại khó thu thập được dữ liệu về giờ công.

Tương tự như vậy, việc đo lường vốn cũng gặp phải nhiều vấn đề cụ thể như mức sử

dụng, tuổi thọ, khấu hao... của vốn. Vai trò của yếu tố đất đai lại thường bị bỏ qua— một phần là do thiếu số liệu. Do đó, tỷ phần của vốn trong hàm sản xuất thường bị đánh giá quá cao, đóng góp của TFP lại bị đánh giá thấp.

Hồi quy tăng trưởng

Cách xác định các nguồn tăng trưởng kinh tế thứ hai là phương pháp hồi quy, trong đó tốc độ tăng trưởng sản lượng là biến phụ thuộc, các biến độc lập là tốc độ tăng trưởng của vốn và lao động. Hiệu quả công nghệ thường hiện diện dưới dạng xu thế thời gian cấp số mũ, theo đó tiến bộ công nghệ được coi là sự dịch chuyển của hàm sản xuất theo thời gian, với một tốc độ hợp lý. Hệ số của biến xu thế đo tốc độ tăng trưởng TFP trung bình. Phương pháp hồi quy có ưu điểm là không đòi hỏi phải giả định về sự tồn tại của việc xác định giá theo năng suất cận biên, và được sử dụng với số liệu chuỗi thời gian hoặc số liệu chéo. Điểm bất lợi của phương pháp này là: (i) đòi hỏi có nhiều quan sát, tức là có chuỗi số liệu thời gian hay không gian lớn; (ii) ước lượng kinh tế lượng chỉ nói lên được tốc độ trung bình trong một

thời kỳ nào đó, và (iii) phương pháp này gặp phải hàng loạt vấn đề thường thấy trong phân tích hồi quy như sai số phép đo, chọn dạng hàm sai...

Vì vậy, phương pháp hồi quy ít được sử dụng trong phân tích các nguồn tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển, bởi những nước này có tập hợp số liệu không đảm bảo, mà thường là được sử dụng để kiểm định và đánh giá sự hội tụ giữa các quốc gia, hoặc để kiểm định các mô hình tăng trưởng kinh tế.

2. Các nguồn tăng trưởng kinh tế ở các nước công nghiệp phát triển

Những nghiên cứu thực nghiệm về các nguồn tăng trưởng kinh tế ở phương Tây và Nhật Bản cho thấy kể từ cuộc Cách mạng Công nghiệp, "sự tăng trưởng kinh tế hiện đại" ở các nền kinh tế phương Tây chủ yếu dựa vào "sự ứng dụng khoa học ngày càng lớn vào những vấn đề trong sản xuất kinh tế" (Kuznets), hơn là dựa vào tích lũy vốn. Với tiến bộ công nghệ nhanh chóng này, sản phẩm cận biên của vốn giảm dần sẽ không còn là vấn đề nữa, và do đó tỷ lệ vốn—sản lượng có xu hướng giảm. Tuy nhiên, những nghiên cứu tính toán tăng trưởng trên đây hầu như chỉ dựa vào số liệu của các nước phương Tây kể từ cuối thế kỷ XIX, khi mà các nước này đã tiến tới giai đoạn cao của công nghiệp hoá. Những cố gắng gần đây trong việc mở rộng phân tích hạch toán tăng trưởng cho cả thời kỳ Cách mạng Công nghiệp và trước đó đã cho thấy đã tồn tại một mẫu hình tăng trưởng kinh tế khác biệt đáng kể trước khi ra đời mẫu hình tăng trưởng dựa trên tăng tổng năng suất. Từ việc mở rộng nghiên cứu tính toán tăng trưởng cho thời kỳ đầu thế kỷ XIX, Abramovitz đã đề xuất mô hình tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn đầu của Cách mạng Công nghiệp chủ

yếu dựa trên tích lũy vốn hơn là tiến bộ công nghệ. Kết quả tính toán tăng trưởng năng suất lao động này cho thấy trong hai thời kỳ 1800-55 và 1855-90, đóng góp của tăng trưởng TFP tới năng suất lao động ở Mỹ nhỏ hơn đóng góp của tăng tỷ lệ vốn—lao động. Phát hiện này đi đôi với quan sát thấy tốc độ tăng năng suất lao động thực tế nhỏ hơn tốc độ tăng tỷ lệ vốn—lao động, nghĩa là tỷ lệ vốn—sản lượng có xu hướng tăng lên. Ngoài ra, tỷ phần của vốn trong thu nhập đã tăng rất nhiều, từ 0,34 ở thời kỳ thứ nhất tới 0,45 ở thời kỳ thứ hai. Điều này phù hợp với lý thuyết phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa của Marx. Sau đó, như đã phân tích ở trên, cả Mỹ và Nhật Bản đều có thể dịch chuyển từ tăng trưởng kiểu Marx (dựa trên tích lũy vốn) sang tăng trưởng kiểu Kuznets (dựa trên tăng năng suất). Với sự dịch chuyển này, tỷ phần tăng trưởng do sự đóng góp của vốn ngày càng giảm và tỷ phần của lao động trở nên lớn hơn, tức là dần có sự cân bằng trong phân phối thu nhập.

Một điểm cần lưu ý là sự thay đổi mô hình tăng trưởng này không xảy ra ở tất cả các nền kinh tế. Kinh nghiệm của Liên Xô (cũ) là một ví dụ tương phản với Mỹ và Nhật. Có thể coi kế hoạch hoá kinh tế của Liên bang Xô viết là trường hợp điển hình của việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bằng cách tối đa hoá tích lũy vốn theo định hướng của chính phủ. Với cách làm này, tốc độ tăng tỷ lệ vốn—lao động ở Liên Xô cao hơn nhiều so với các nền kinh tế thị trường. Tốc độ tăng năng suất lao động cũng khá cao kể từ thời kỳ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới cho đến những năm 1960. Tuy nhiên, tốc độ tăng năng suất lao động vẫn nhỏ hơn nhiều so với tốc độ tăng tỷ lệ vốn—lao động, đồng nghĩa với sự gia tăng rất lớn của tỷ lệ vốn—sản lượng. Đóng góp của TFP tới

tăng trưởng năng suất lao động rất khiêm tốn, chỉ khoảng 30-40%. Mô hình tăng trưởng kinh tế của Liên Xô cho đến thập kỷ 60 của thế kỷ XX vẫn chỉ tương đương với mô hình tăng trưởng kinh tế của Mỹ và Nhật trong giai đoạn đầu của công nghiệp hoá. Rõ ràng là nền kinh tế Liên Xô đã không thể dịch chuyển từ tăng trưởng dựa vào vốn sang tăng trưởng dựa trên tiến bộ công nghệ. Dường như nền kinh tế nước này đã "mắc kẹt" bởi quy luật sản phẩm cận biên của vốn giảm dần (và giảm rất nhiều), khi mà vốn được tích lũy một cách nhanh chóng và lại chỉ được đưa vào những quy trình sản xuất hầu như không có tiến bộ công nghệ.

2. Về sự thần kì trong tăng trưởng của các nước Đông Á

Đã có khá nhiều công trình nghiên cứu về những yếu tố nào đã tạo nên "sự thần kì" trong tăng trưởng của các nền kinh tế Đông Á. Tăng trưởng ở các nước này đạt trung bình 6% trong suốt thời kỳ 1950-1992. Sản lượng bình quân lao động tăng trên 5% trong giai đoạn 1960-1994 ở Hàn Quốc, Singapore, Thái Lan và Đài Loan. Chỉ trong giai đoạn 1980-1995, thu nhập bình quân đầu người của Indonesia, Malaysia, Singapore và Thái Lan đã tăng hơn gấp đôi, so với gia tăng 20% ở Mỹ. Ở cả bốn nước này, dường như đầu tư vào vốn vật chất đóng một vai trò quan trọng. Chẳng hạn, kể từ đầu thập kỷ 60 thế kỷ XX, quy mô đầu tư ở Singapore (chủ yếu từ khu vực tư nhân) tăng ấn tượng, tổng đầu tư tài sản cố định trung bình chiếm trên 35% GDP. Dựa trên số liệu đầu tư ròng tích lũy, mức vốn của nước này tăng gấp 33 lần trong 32 năm (1960-1992), kết quả là tỷ lệ vốn—lao động tăng gấp 10 lần trong thời kỳ này. Tuy nhiên, câu hỏi liệu đầu tư vào vốn vật chất có giải thích được tốc độ tăng trưởng cao ở Đông Á hay

không vẫn còn là vấn đề gây tranh cãi.

Trong một nghiên cứu nổi tiếng, Young đã lập luận rằng trong giai đoạn từ những năm 1960 đến đầu những năm 1990, tốc độ tăng trưởng cao của Hồng Kông, Singapore, Hàn Quốc và Đài Loan có được là nhờ gia tăng đầu tư, tăng tỷ lệ tham gia lực lượng lao động và tăng chất lượng lao động (được phản ánh ở sự gia tăng tỷ lệ lao động có trình độ), chứ không phải là từ tiến bộ công nghệ nhanh hay các yếu tố khác. Cụ thể, ước lượng tốc độ tăng trưởng của TFP ở các nước này cho kết quả rất thấp so với các nước công nghiệp. Vì vậy, theo quan điểm của Young, không có gì "thần kỳ" trong tăng trưởng ở Đông Á. Kết luận này càng được củng cố bởi nghiên cứu sau đó của Collins và Bosworth. Trong giai đoạn 1960-1994, các tác giả này ước lượng được rằng tốc độ tăng trưởng trung bình của sản lượng bình quân lao động ở Đông Á là 4,2%, trong đó 1,1% được quy về đóng góp của tăng trưởng TFP và có tới 2,5% quy về tốc độ tích lũy vốn vật chất bình quân lao động.

Một số tác giả (như Pack và Page, Sarel) nghi ngờ sự tin cậy trong tính toán của Young và cho rằng tăng trưởng TFP ở Đông Á phải cao hơn những kết quả có được từ nghiên cứu của Young. Phân tích của Sarel tập trung vào năm nước Đông Á: Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore và Thái Lan (trong tương quan so sánh với Mỹ) trong thời kỳ 1978-1996. Cách tiếp cận của Sarel khác với cách tính toán tăng trưởng mà Young đã thực hiện ở việc ước lượng các tỷ phần nhân tố không dựa trên tỷ phần thu nhập, mà theo một phương pháp khác nhằm lượng hoá được chênh lệch về cấu trúc sản xuất và trình độ phát triển giữa các nước. Tỷ phần của vốn ước lượng được

nằm trong khoảng 0,28 (Thái Lan) đến 0,34 (Singapore). Ngược lại, Young lại xác định tỷ phần của vốn bằng 0,5 đối với Singapore. Tính toán tăng trưởng của Sarel cho thấy tốc độ tăng trưởng TFP ở các nước này rất cao so với Mỹ trong cùng giai đoạn, và rất khác kết quả của Collins và Bosworth. Do vậy, ở các nước châu Á này, tăng trưởng TFP giải thích một phần lớn của tốc độ tăng trưởng sản lượng bình quân đầu người trong cả giai đoạn.

Như vậy, kết quả của Sarel rất khác với Young, sự khác nhau này chủ yếu là do sự khác biệt về phương pháp luận xác định tỷ phần thu nhập, đặc biệt là trong trường hợp của Singapore, dẫn đến sự khác biệt về tỷ phần của vốn. Đối với các nước khác, sự khác biệt này là do các thước đo mức vốn và lao động rất khác nhau. Ví dụ, Sarel không điều chỉnh thước đo đầu vào lao động theo các trình độ giáo dục như Young. Như vậy, rõ ràng là không có sự đồng thuận về tầm quan trọng tương đối của tăng trưởng năng suất với tăng trưởng các đầu vào nhân tố ở Đông Á từ đầu thập kỷ 60 đến giữa những năm 1990.

Tuy vậy, kinh nghiệm của các nước công nghiệp cho thấy: tích lũy vốn vật chất là nguồn gốc quan trọng của tăng trưởng trong các giai đoạn đầu của quá trình phát triển; một khi nền kinh tế đã đạt tới một mức thâm dụng vốn cao tương đối (đo bằng tỷ lệ vốn trên lao động), thì tiến bộ công nghệ có xu hướng trở thành lực lượng chủ yếu chi phối tăng trưởng kinh tế.

4. Các nguồn tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam

Kể từ khi bắt đầu công cuộc "Đổi mới" từ năm 1986, Việt Nam đã đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và mức giảm nghèo khá bền vững. GDP tăng trưởng trung bình 7,5% trong 10 năm qua. Tỷ lệ đói nghèo giảm từ 58,1% trong

năm 1993 xuống còn 16% trong năm 2006 và vẫn đang giảm xuống. Theo nhiều công trình nghiên cứu, những thành tựu đã đạt được về tăng trưởng kinh tế trong thời gian qua của Việt Nam phần nhiều là do đã huy động được các nguồn lực trong nước và thu hút được đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, gần đây xuất hiện một số hiện tượng đáng lo ngại, ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế bền vững của Việt Nam, như chỉ số ICOR cao, chỉ số cạnh tranh giảm sút, chuyển đổi cơ cấu kinh tế diễn ra chậm chạp... Năng suất lao động xã hội (được tính bằng GDP theo giá thực tế chia cho tổng số lao động đang làm việc) của Việt Nam còn rất thấp: năm 2005 đạt khoảng 19,6 triệu đồng/người/năm, hoặc 1240 USD/người/năm. Đó là những con số rất thấp so với các nước khác, chẳng hạn thấp hơn so với các nước ASEAN nhiều lần (nếu Việt Nam = 1 thì Ấn Độ = 1,24, Philippin = 2,68, Thái Lan = 6,15). Năng lực sản xuất của vốn đầu tư đang giảm thấp đến mức báo động. ICOR có xu hướng tăng và thể hiện tính chu kỳ rõ rệt cùng với tăng trưởng GDP. Hệ số ICOR khá cao (vượt quá 4) kể từ năm 1998 trở lại đây là tín hiệu cảnh báo cho hiệu quả đầu tư. Nếu như năm 1991, hệ số ICOR tính được là 2,9 (nghĩa là đầu tư gần 3 đồng thì GDP tăng lên 1 đồng), thì năm 2006-2007, hệ số này là 5,0 (nghĩa là để đạt được tốc độ tăng trưởng GDP 8-9%/năm, hàng năm phải đầu tư 40-45% GDP). Vậy là trải qua hơn 15 năm, hệ số ICOR tăng 1,7 lần và cao hơn nhiều so với các nước trong khu vực ở thời điểm tương tự như Việt Nam: Trung Quốc (4,0), Hàn Quốc (3,0), Đài Loan (2,7)... Nói cách khác, trong quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa, các quốc gia này đã tận dụng các nguồn lực tốt hơn Việt Nam rất nhiều.

4.1 Nguồn tăng trưởng dựa trên hạch toán tăng trưởng

Dựa trên kỹ thuật hạch toán tăng trưởng, một số công trình nghiên cứu (1-3) đã sử dụng số liệu cấp quốc gia từ Tổng cục Thống kê và Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội để đo tổng sản lượng (GDP), vốn và lao động. Mức vốn trong thời kỳ này được xác định theo phương pháp kiểm kê liên tục, với tỷ lệ khấu hao là 5% cho vốn cố định và 10% cho vốn lưu động. Tỷ phần của lao động trong thu nhập được xác định bằng tổng tiền lương và bảo hiểm xã hội chia cho giá trị gia tăng (tính theo giá nhân tố). Tỷ phần của vốn trong thu nhập được xác định bằng 1 trừ đi tỷ phần của lao động trong thu nhập. Kết quả hạch toán tăng trưởng cho thấy vốn có đóng góp ngày càng lớn vào quá trình tăng trưởng kinh tế nước ta, trong khi đóng góp cho tăng trưởng của yếu tố "tổng năng suất" có xu hướng giảm sút, trong giai đoạn 1991-1996, tăng trưởng TFP là nhân tố quyết định tăng trưởng GDP, nhưng trong giai đoạn 1997-2006, tăng trưởng GDP được quyết định bởi tăng vốn là chủ yếu. Trong giai đoạn 1991-1996, tăng trưởng TFP đóng góp khoảng 50-70% tăng trưởng GDP, trong khi đóng góp của sự tăng vốn chiếm khoảng 10-40%, còn lao động chỉ đóng góp 2-20% tăng trưởng GDP. Trong giai đoạn 1997-2006, vốn là yếu tố quyết định tăng trưởng GDP còn TFP dần mất đi vai trò chủ đạo. Tính trung bình, tỷ trọng đóng góp của yếu tố vốn và lao động cao gấp trên 3 lần tỷ trọng đóng góp của yếu tố TFP. Ngay cả trong tăng trưởng chiều rộng thì sự tăng trưởng của nước ta cũng nghiêng nhiều về yếu tố vốn hơn là yếu tố lao động (tỷ trọng đóng góp của vốn cao gấp 3 lần tỷ trọng đóng góp của yếu tố lao động). Trong khi đó, vốn là yếu tố mà nước ta còn thiếu, còn lao động là

yếu tố mà nước ta rất dồi dào. Kéo dài tình trạng này, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam sẽ không bền vững, chất lượng tăng trưởng không được cải thiện, cuối cùng sẽ kìm hãm tốc độ tăng trưởng kinh tế. Mặc dù tỷ lệ đóng góp của TFP của Việt Nam trong thời kỳ đổi mới là cao hơn một số nước trong khu vực như Malaysia, Indonesia, Philippines và Hàn Quốc, song thua kém hẳn các nước khác như Trung Quốc, Đài Loan và Nhật Bản. Bài học cho thấy là nhiều quốc gia Đông Á đã trải qua thời kỳ tăng trưởng cao, sau đó lại lún sâu vào khủng hoảng do năng suất thấp. Từ việc xác định mức độ đóng góp của các yếu tố vốn, lao động và năng suất tổng hợp đối với tốc độ tăng trưởng của một số nước châu Á trong bốn thập kỷ cuối của thế kỷ qua, người ta nhận xét rằng: tỷ lệ đóng góp của lao động và vốn càng nhiều thì sự phát triển của nền kinh tế càng thiên về chiều rộng, bằng cách sử dụng các nguồn lực vật chất. Trái lại, tỷ lệ đóng góp của TFP càng lớn thì tăng trưởng càng mang tính chất phát triển theo chiều sâu và yếu tố bền vững càng có cơ sở đảm bảo.

4.2 Nguồn tăng trưởng dựa trên hồi quy

Gần đây cũng đã xuất hiện các nỗ lực nhằm lượng hoá các nhân tố tác động đến tăng trưởng GDP và GDP bình quân lao động thông qua mô hình tăng trưởng kinh tế Tân cổ điển mở rộng, dựa trên hàm sản xuất Cobb-Douglas, trên cơ sở bộ số liệu gộp với các quan sát là các tỉnh, thành phố Việt Nam trong giai đoạn 2000-2006 (4,5). Các nhân tố tác động tới tăng trưởng kinh tế bao gồm: vốn vật chất và vốn con người (đo lường bằng tỷ lệ lao động ứng với mỗi trình độ giáo dục và số năm đi học bình quân của lực lượng lao động); đầu tư và thương mại quốc tế; vai trò của khu vực

nhà nước, tỷ trọng nông- lâm- thủy sản... Kết quả ước lượng và kiểm định, kết hợp với những phân tích mô tả thống kê, đã rút ra một số nhận xét cơ bản sau:

- Kinh tế Việt Nam nói chung và các tỉnh, thành phố nói riêng vẫn trong giai đoạn dựa vào tăng trưởng theo chiều rộng (gia tăng các nhân tố đầu vào là vốn vật chất và lao động) hơn là tăng trưởng theo chiều sâu (dựa trên tích lũy vốn con người và tiến bộ công nghệ). Sự phân bổ hai yếu tố đầu vào là lao động và vốn vật chất giữa các địa phương hiện nay chưa hợp lý, thể hiện ở sự dư thừa tương đối của lực lượng lao động tại các trung tâm kinh tế lớn.

- Tích lũy vốn con người thực sự là một nguồn của tăng trưởng, và đầu tư vào giáo dục là cách thức khả thi để phát triển kinh tế Việt Nam trong tương lai. Tuy nhiên, hiệu ứng của vốn con người đối với mức GDP và GDP/lao động của các tỉnh, thành phố không đồng nhất giữa các vùng.

- Nhìn chung, hoạt động của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có ảnh hưởng tốt đến tăng trưởng các tỉnh, thành phố Việt Nam. Tuy nhiên, "năng lực thẩm thấu" của mỗi địa phương dường như là rào cản, khiến FDI không mang lại những lợi ích nằm ngoài giới hạn của yếu tố "vốn". Thu hẹp khoảng cách giữa các chính sách thu hút đầu tư trước nay với các chính sách cần thiết để cải thiện các điều kiện của địa phương có thể giúp các tỉnh, thành phố tối đa hóa lợi ích do FDI mang lại.

- Khu vực nhà nước đang tỏ ra là một yếu tố chưa hiệu quả cho sự phát triển của nhiều tỉnh, thành phố do sự chi tiêu quá mức và thiếu tính đồng bộ của chính phủ cho đầu tư công, cũng như sự hiệu quả hoạt động chưa được cải thiện của các doanh nghiệp nhà nước. Để tăng trưởng bền

vững và thu hẹp khoảng cách với một số trung tâm kinh tế lớn, chính quyền ở các tỉnh nghèo nên dần thoát khỏi tư tưởng dựa dẫm và ỷ lại vào ngân sách nhà nước và sự duy trì các doanh nghiệp nhà nước (trên thực tế vẫn được bao cấp từ trung ương).

- Để công nghiệp hóa và hiện đại hóa thành công, thì tầm quan trọng của việc thúc đẩy kinh tế tư nhân và phát triển nguồn nhân lực cần tiếp tục được nhìn nhận và được hiện thực hóa thông qua những chính sách đồng bộ của các cấp chính quyền trung ương và địa phương.

5. Một số khuyến nghị về mô hình tăng trưởng kinh tế ở nước ta

Dựa vào một số chỉ tiêu phát triển chủ yếu của các nền kinh tế đang phát triển trên thế giới, các nhà kinh tế đã tổng kết lại ba mô hình tăng trưởng kinh tế như sau:

Mô hình 1: Tăng trưởng không bền vững và không ổn định, quy mô của nền kinh tế được mở rộng trong thời kỳ tăng trưởng nhanh, nhưng tại những thời kỳ khác, tăng trưởng kinh tế lại thấp và nền kinh tế suy giảm, trì trệ.

Mô hình 2: Tăng trưởng nhanh, mất cân đối và phải trả giá bằng những tổn thất to lớn về tài nguyên, môi trường. Do đánh giá không đúng các loại tài sản, phân bổ đầu tư không hợp lý cho các loại vốn, chậm trễ trong đầu tư, đặc biệt là vốn nhân lực, do đó không nâng cao hiệu quả của vốn hoặc không tạo ra được vốn mới.

Mô hình 3: Tăng trưởng bền vững nhờ nguồn tích lũy từ các loại vốn tăng lên theo thời gian một cách cân đối. Chính phủ tập trung đầu tư nhiều hơn cho khu vực kinh tế công cộng như giáo dục, y tế và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường. Nguồn vốn của tư nhân cũng không bị giảm sút, kể cả vốn vật chất và vốn

nhân lực. Vốn nhân lực được tiếp sức có giá trị gia tăng cao hơn, tạo điều kiện đổi mới công nghệ và tăng TFP.

Như vậy, tăng trưởng chủ yếu dựa vào nguồn vốn vật chất thì không thể bền vững. Một bài học thực tế cần rút là hầu hết các nước đang phát triển đã áp dụng mô hình 1 và 2, đầu tư cho vốn nhân lực và vốn tài nguyên ở mức thấp. Mô hình 3 đạt được các tiêu chuẩn về chất lượng tăng trưởng: tăng năng suất nhân tố tổng hợp TFP, tăng trưởng thân thiện với môi trường, tăng trưởng có sự đổi mới thiết chế dân chủ và cuối cùng là phúc lợi xã hội được nâng cao.

Thực hiện mô hình tăng trưởng và đồng thời đạt được tất cả các chỉ tiêu về chất lượng tăng trưởng là vấn đề khó khăn đối với các nước đang phát triển. Một số nước đã phải chịu những tổn thất về môi trường, về ổn định xã hội để ưu tiên cho mục tiêu tỷ lệ tăng trưởng cao. Sự thần kỳ Đông Á cũng chỉ tồn tại trong khoảng thời gian 2 đến 3 thập kỷ, thu nhập bình quân đầu người tăng nhanh, tỷ lệ nghèo đói giảm, đầu tư vào vốn nhân lực ở mức cao, nhưng sự quản lý của chính phủ yếu kém, vốn vật chất tăng nhưng TFP không tăng đáng kể. Hậu quả là các nước này sau đó lại rơi vào khủng hoảng.

Một câu hỏi lớn là liệu nền kinh tế Việt Nam có thể tiến ngay vào quá trình tăng trưởng kinh tế không chủ yếu phụ thuộc vào tích lũy vốn hay không? Hoặc liệu chúng ta có thể kết hợp được phát triển dưới dạng "lai" các mô hình dựa vào vốn và tăng năng suất để sớm thoát ra khỏi "bẫy" tăng trưởng dựa vào vốn hay không?

Khủng hoảng kinh tế đã làm lộ rõ tất cả những yếu kém và bất hợp lý của cơ cấu kinh tế hiện tại, từ đó tạo tiền đề để tái cấu trúc lại nền kinh tế phù hợp hơn. Những nghiên cứu gần đây cho thấy đã xuất hiện

một số dấu hiệu suy giảm tốc độ tăng trưởng và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam và sau một giai đoạn tăng trưởng nhanh dựa trên tích lũy vốn vật chất, đất nước cần phải bắt đầu tìm kiếm những mô hình và phương thức tăng trưởng kinh tế khác, chú trọng hơn tới sự tích lũy vốn con người và tiến bộ kỹ thuật. Dù mô hình dựa trên các nguồn tăng trưởng của chúng ta được xác định cụ thể như thế nào, cũng cần thấy rõ một kết luận rất cơ bản của các nhà kinh tế là sự đóng góp của tổng năng suất nhân tố đối với tăng trưởng thu nhập thực tế sẽ ngày càng quan trọng hơn nhiều so với đóng góp của các yếu tố đầu vào. Nếu như lực lượng chính của tăng trưởng kinh tế không phải là sự tích lũy vốn hữu hình (như quan điểm truyền thống) mà là tiến bộ công nghệ (được hiểu theo nghĩa rộng là tổng năng suất), thì cho dù các nước nghèo có khả năng tiết kiệm thấp vẫn có thể đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nếu có thể nhập khẩu công nghệ từ các nền kinh tế tiên tiến. Khi đó, việc đầu tư vào giáo dục, nghiên cứu và phát triển (hỗ trợ hoạt động cải tiến ở các doanh nghiệp tư nhân, bao gồm cả nhập khẩu công nghệ nước ngoài) sẽ mang lại hiệu quả tăng trưởng kinh tế cao hơn là việc chỉ cố gắng gia tăng lượng vốn hữu hình.

Các mô hình tăng trưởng nội sinh, đặc biệt là các mô hình xét đến vốn con người đã góp phần giải thích đáng kể sự chênh lệch về thu nhập giữa các quốc gia. Các mô hình này cho thấy không có xu hướng các nước nghèo (ít vốn) có thể đuổi kịp các nước giàu về mức thu nhập bình quân, cho dù có cùng tỷ lệ tiết kiệm. Nguyên nhân bắt nguồn từ sự chênh lệch không chỉ ở lượng vốn vật chất (có thể bù đắp nhờ đầu tư và viện trợ nước ngoài) mà quan trọng hơn là ở vốn con người. Trong mô hình tăng

trưởng này, tăng năng suất có được từ tích lũy vốn con người hay các hoạt động phát minh sáng chế sẽ tạo nên tăng trưởng dài hạn của thu nhập bình quân đầu người. Do đó, tăng năng suất— “làm việc thông minh hơn” chứ không phải là “làm việc chăm chỉ hơn”— là yếu tố thiết yếu của tăng trưởng kinh tế bền vững và dài hạn. Bởi thế, ý nghĩa to lớn của các mô hình tăng trưởng nội sinh là: tốc độ tăng trưởng dài hạn có thể phụ thuộc vào hành động chính sách của chính phủ (đánh thuế, cung ứng cơ sở hạ tầng, bảo hộ sở hữu trí tuệ, cung cấp các dịch vụ công liên quan đến giáo dục, y tế...), vì các chính sách này có thể tác động tới các hoạt động sáng chế, phát minh và tích lũy vốn con người...

Vấn đề tiếp theo là phải chăng các mô hình tăng trưởng nội sinh là những mô hình tốt nhất cho nền kinh tế của ta? Dường như câu trả lời là không, bởi vì các mô hình này vẫn phụ thuộc vào một số giả định truyền thống mà dường như không phù hợp với các nền kinh tế đang phát triển. Chẳng hạn, các mô hình tăng trưởng nội sinh còn bỏ qua những yếu tố như sự yếu kém về cấu trúc hạ tầng, cấu trúc thể chế ở các nước đang phát triển, mà đây cũng là những yếu tố kìm hãm tăng trưởng, giống như mức tiết kiệm và tích lũy vốn con người thấp. Từ lâu người ta đã nhận ra rằng các nhân tố phi kinh tế có mối tương tác với quá trình tăng trưởng. Tuy nhiên, trong các mô hình tân cổ điển và tăng trưởng nội sinh, lịch sử và thể chế không có vai trò gì. Các kỹ thuật tính toán tăng trưởng đo tầm quan trọng tương đối của mức vốn, lao động và công nghệ trong quá trình tăng trưởng kinh tế chỉ thực hiện trong khuôn khổ một hàm sản xuất kinh tế vĩ mô. Thế nhưng các nhà kinh tế thể chế hiện đại lập luận rằng thể

chế là cấu trúc mang tính thúc đẩy của một xã hội, do đó các luật lệ, quy tắc... tạo nên nền tảng thể chế của một xã hội sẽ chi phối sự phân bổ các nguồn lực của xã hội và nền kinh tế, và do vậy có ảnh hưởng lớn đến năng suất. Thể chế được hiểu là các ràng buộc do con người tạo ra nhằm quy định cấu trúc tương tác giữa người với người. Các thể chế chính trị xã hội được thừa nhận có tác động đến quá trình tăng trưởng kinh tế và phát triển của một đất nước nói chung, đặc biệt là thông qua việc tạo dựng hành lang pháp lý và môi trường đầu tư. Để đánh giá chất lượng của thể chế, có thể đo lường thông qua 4 tiêu chí: (i) tham nhũng, (ii) chất lượng bộ máy hành chính, (iii) tuân thủ pháp luật, và (iv) bảo vệ quyền tài sản. Một thể chế không tốt thường tạo động lực tái phân phối, tìm kiếm đặc lợi, tạo ra chi phí “giao dịch” cao, không khuyến khích tài năng kinh doanh sáng tạo, do vậy thị trường sẽ kém hiệu quả và tăng trưởng thấp đi. Triền vọng tăng trưởng trong tương lai được duy trì ở mức cao sẽ khả thi hơn ở những nước có thể chế và quy định minh bạch, rõ ràng và hiệu lực thực thi của pháp luật cao, quyền phát minh sáng chế và sở hữu trí tuệ được tôn trọng, có bộ máy nhà nước ít quan liêu tham nhũng, đồng thời khuyến khích người dân thực hiện đầy đủ các quyền của họ. Các nhân tố phi kinh tế khác như văn hóa— xã hội, sự tham gia của cộng đồng cũng góp phần quan trọng vào quá trình phát triển của một quốc gia. Nhân tố văn hóa— xã hội bao trùm nhiều mặt, từ tri thức phổ thông đến những tích lũy kiến thức văn minh nhân loại, lối sống, phong tục tập quán... Nhìn chung, trình độ văn hóa của mỗi dân tộc là một trong những nhân tố cơ bản để tạo nên chất lượng lao động, trình độ quản lý của một quốc gia, do vậy là nhân tố cơ bản của quá trình tăng trưởng

và phát triển kinh tế. Sự tham gia của cộng đồng cũng được coi là một nhân tố phi kinh tế tác động tới tăng trưởng kinh tế. Kinh nghiệm tăng trưởng của các nước cho thấy dân chủ và phát triển là hai vấn đề có tác động tương hỗ. Phát triển là điều kiện gia tăng năng lực thực hiện quyền dân chủ của cộng đồng, và ngược lại sự tham gia tích cực của cộng đồng là nội lực và là nhân tố đảm bảo tính bền vững của phát triển.

Lựa chọn mô hình phát triển là công việc hết sức quan trọng, mỗi quan điểm ủng hộ cho một vài mục tiêu phát triển và chỉ thích hợp trong thời kỳ nhất định. Dường như, việc xem xét và mô hình hoá tác động của các nhân tố phi kinh tế nói chung, và yếu tố thể chế nói riêng, sẽ trở thành một hướng đi mới, một bước tiến mới trong con đường tìm tòi và khám phá “các nguồn tăng trưởng kinh tế” trong tương lai phù hợp với Việt Nam ■.

Tài liệu tham khảo:

1. Chu Quang Khởi (2003), *Sources of economic growth in Vietnam, 1986-2002*, MDEs thesis, NEU.
2. Trần Thọ Đạt (2002), *Determinants of TFP growth in Vietnam in the period 1986-2000*, Survey Report, APO.
3. Trần Thọ Đạt (2005), *Các mô hình tăng trưởng kinh tế*, NXB Thống kê và Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
4. Nguyễn Văn Nam, Trần Thọ Đạt (2006), *Tốc độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*, NXB trường Đại học Kinh tế Quốc dân
5. Trần Thọ Đạt (2008), *Đề tài trọng điểm cấp Bộ “Những nhân tố tác động tới tăng trưởng kinh tế các tỉnh, thành phố Việt Nam giai đoạn 2000-2006 và một số kiến nghị cho giai đoạn tới”*.